TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 52/2023/HNGĐ-ST
Ngày 20-4-2023
"V/v Ly hôn giữa ông T và bà S"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đinh Thị Thơm**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Lộc và bà Nguyễn Thanh Nguyên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mau - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 3 và ngày 20 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 257/2022/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2022 về việc tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 31/2023/QĐST-HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2023 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2023/QĐST-DS ngày 20 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Ông Lê Thanh T**, sinh năm 1967

Địa chỉ: Ấp K, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt)

2. Bị đơn: **Bà Nguyễn Thị Bé S**, sinh năm 1965

Địa chỉ: Ấp Kinh X, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án ông Lê Thanh T trình bày như sau:

Ông T và bà S chung sống với nhau vào năm 1983 hôn nhân tự nguyện được gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương.

Vợ chồng chung sống đến tháng 6 năm 2018 thì xảy ra mâu thuẫn, thường hay cự cãi, bất hòa đôi lúc còn xảy ra xung đột đánh nhau, xúc phạm danh dự lẫn nhau. Mâu thuẫn kéo dài làm cho đời sống chung của vợ chồng không còn hạnh phúc và vợ chồng đã sống ly thân với nhau khoảng 04 năm. Nay ông T xin được ly hôn với bà S.

Về con chung: Ông T xác định vợ chồng có 04 người con chung tên Lê Thị N, sinh năm 1984, Lê Thành C, sinh năm 1991, Lê Công K, sinh năm 1995 và Lê Thị Ngọc G, sinh năm 1999 hiện nay các con chung đã trưởng thành và phát triển bình thường, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung của vợ chồng: Ông T xác định vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung của vợ chồng: Ôn T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa - bị đơn bà Nguyễn Thị Bé S vắng mặt và không gửi văn bản trình bày ý kiến trước yêu cầu xin ly hôn của ông Lê Thanh T.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp: giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu (Bản công chứng); giấy khai sinh của con chung vợ chồng; đơn xác nhận quan hệ vợ chồng; Bị đơn không cung cấp chứng cứ.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đảm bảo đúng theo quy định, bị đơn bà Nguyễn Thị Bé S đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tai phiên tòa đề nghị áp dụng Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, xử cho ông T được ly hôn với bà Sáu; về con chung đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết; về tài sản chung và nợ chung vợ chồng không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Bé S đã được triệu tập hợp lệ mà vẫn vắng mặt không có lý do, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt bà S.

[2] Về nội dung vụ án:

Quan hệ pháp luật: Ông T yêu cầu ly hôn với bà S nên quan hệ pháp luật được xác định là "Ly hôn".

Ông T và bà S chung sống với nhau vào năm 1983, theo Nghị quyết số 35/2000/QH10 về thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và mục 1 Thông tư liên tịch 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP hôn nhân giữa ông Tvà bà S được công nhận là hôn nhân thực tế.

Xét yêu cầu ly hôn của ông T, Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án mặc dù được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bà S vắng mặt đồng thời không gửi văn bản nêu ý kiến trước yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông T. Qua lời trình bày của ông Tthì ông bà chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân thường xảy ra cự cãii bất hòa đôi lúc còn xảy ra xung đột đánh nhau, xúc phạm danh dự của nhau. Mâu thuẫn kéo dài làm cho đời sống chung của vợ chồng không hạnh phúc. Ông, bà đã sống ly thân trong thời gian dài (khoảng 04 năm nay). Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã mở phiên hòa giải để hòa giải đoàn tụ nhưng bà S không đến hòa giải đoàn tụ, không thể hiện thiện chí hàn gắn hôn nhân. Trong quá trình giải quyết vụ án ông T đều xin được ly hôn. Từ đó có cơ sở để nhận định mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu của ông T, cho ông được ly hôn với bà S**.**

Về con chung: Ông T xác định vợ chồng có 04 người con chung tên Lê Thị N, sinh năm 1984, Lê Thành C, sinh năm 1991, Lê Công K, sinh năm 1995 và Lê Thị Ngọc G, sinh năm 1999 hiện nay các con chung đã trưởng thành và phát triển bình thường, nên không xem xét trách nhiệm nuôi dưỡng.

Về tài sản chung của vợ chồng: Các đương sự không có yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về nợ chung của vợ chồng: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc ông T là nguyên đơn chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

[4] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 244 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân gia và đình năm 2014;

- Áp dụng vào khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Thanh T.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Lê Thanh T và bà Nguyễn Thị Bé S.

2. Về con chung: Ông Lê Thanh Tùng và bà Nguyễn Thị Bé Sáu có 04 (bốn) người con chung tên Lê Thị N sinh năm 1984, Lê Thành C sinh năm 1991, Lê Công K sinh năm 1995 và Lê Thị Ngọc G sinh năm 1999 hiện nay đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không xem xét trách nhiệm nuôi dưỡng.

3. Về tài sản chung: Các đương sự không có yêu cầu nên không xem xét.

4. Về nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu nên không xem xét.

5. Về án phí: Ông Lê Thanh T có nghĩa vụ nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003674 ngày 02/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Ông Lê Thanh T đã nộp đủ án phí.

6. Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự"./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Đinh Thị Thơm

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- Lưu, HS, VP.